



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2013-2014

Môn học : Tài chính-Tín dụng (Tiền tệ-Ngân hàng) - 1104008

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: 110400803

Số tín chỉ: 2

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy:

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210130341	Phạm Minh Luân	06/12/1994		8	Tám	C14KT3	
2	1110130087	Đặng Thị Xuân Mai	05/10/1991		8	Tám	C14KT3	
3	1210130228	Cao Thị Hà My	20/11/1993		8	Tám	C14KT3	
4	1210130229	HồÀ Ngọc Yến	21/11/1994		6	Sáu	C14KT3	
5	1210130230	Trần Minh Tân	19/09/1994		4	Bốn	C14KT3	
6	1210130231	Lê Thị Mai Thảo	08/08/1994		5	Năm	C14KT3	
7	1210130232	Nguyễn Thị Thu Thảo	01/07/1994		4	Bốn	C14KT3	
8	1210130233	Nguyễn Thị Thu Thảo	30/09/1994		10	Mười	C14KT3	
9	1210130235	Phạm Thị Thu Thảo	20/01/1994				C14KT3	
10	1210130236	Quách Thị Ngọc Thảo	29/08/1994		6	Sáu	C14KT3	
11	1210130237	Dương Thị Hồng Thi	01/04/1994		6	Sáu	C14KT3	
12	1210130238	Nguyễn Thị Mai Thi	02/12/1994		8	Tám	C14KT3	
13	1210130239	Nguyễn Thị Vân Thi	10/09/1994		9	Chín	C14KT3	
14	1210130240	Hồ Thị Thiện	03/03/1994		5	Năm	C14KT3	
15	1210130251	Vương Đức Thịnh	02/11/1994		8	Tám	C14KT3	
16	1210130250	Hoàng Thị Thoan	18/05/1994		7	Bảy	C14KT3	
17	1210130241	Lê Thị Minh Thơ	15/02/1994		9	Chín	C14KT3	
18	1210130254	Nghiêm Thị Hoài Thu	05/03/1994		7	Bảy	C14KT3	
19	1210130255	Trần Thị Cẩm Thu	16/03/1993		8	Tám	C14KT3	
20	1210130256	Võ Ngọc Minh Thu	12/11/1994		6	Sáu	C14KT3	
21	1210130257	Lê Thị Thùy	16/08/1994		6	Sáu	C14KT3	
22	1210130258	Nguyễn Thị Thùy	30/06/1994		7	Bảy	C14KT3	
23	1210130259	Nguyễn Thị Kim Thùy	01/07/1994		8	Tám	C14KT3	
24	1210130261	Nguyễn Thị Thủy	19/02/1994		7	Bảy	C14KT3	
25	1210130262	Phan Thị Thanh Thủy	02/04/1994		8	Tám	C14KT3	
26	1210130263	Trần Thị Lệ Thủy	04/06/1994		7	Bảy	C14KT3	
27	1210130260	Trương Thiên Thúy	16/06/1994		7	Bảy	C14KT3	
28	1210130245	Đào Thị Thư	30/01/1994		7	Bảy	C14KT3	
29	1210130242	Huỳnh Anh Thư	07/11/1993		6	Sáu	C14KT3	
30	1210130243	Lê Vũ Minh Thư	19/10/1994		8	Tám	C14KT3	
31	1210130244	Lưu Kim Thư	19/11/1994		7	Bảy	C14KT3	
32	1210130246	Nguyễn Thị Trúc Thư	28/04/1994		7	Bảy	C14KT3	
33	1210130247	Phạm Thị Anh Thư	02/10/1994		4	Bốn	C14KT3	
34	1210130248	Phạm Thị Minh Thư	20/11/1993		8	Tám	C14KT3	

	ã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
	1210130249	Võ Thị Anh	Thư	02/12/1994				C14KT3	
	1210130252	Nguyễn Thy Minh	Thương	11/09/1994	<i>Thy</i>	6	Sáu	C14KT3	
37	1210130253	Trần Thị Minh	Thương	01/07/1994				C14KT3	
38	1210130264	Phạm Thị Thùy	Tiên	05/05/1992				C14KT3	
39	1210130265	Trần Thị Cẩm	Tiên	22/01/1994	<i>Phạm</i>	6	Sáu	C14KT3	
40	1210130267	Văn Thùy	Tiên	03/09/1994	<i>Thy</i>	7	Bảy	C14KT3	
41	1210130268	Cao Văn	Tiến	25/03/1993				C14KT3	
42	1210130269	Lê Thanh	Toàn	28/08/1994				C14KT3	
43	1210130282	Cao Thị Thùy	Trang	17/08/1993	<i>Trang</i>	7	Bảy	C14KT3	
44	1210130283	Dương Thùy	Trang	13/04/1994	<i>Trang</i>	5	Năm	C14KT3	
45	1210130284	Mã Minh	Trang	24/11/1994	<i>Minh</i>	7	Bảy	C14KT3	
46	1210130285	Nguyễn Thị Minh	Trang	26/03/1994	<i>Minh</i>	8	Tám	C14KT3	
47	1210130286	Nguyễn Thị Ngọc	Trang	06/11/1994	<i>Ng</i>	6	Sáu	C14KT3	
48	1210130288	Phạm Thị Thu	Trang	14/06/1994	<i>Thu</i>	6	Sáu	C14KT3	
49	1210130289	Phạm Thị Thùy	Trang	02/02/1993	<i>Thy</i>	6	Sáu	C14KT3	
50	1210130290	Phùng Thị Thanh	Trang	07/01/1994				C14KT3	
51	1210130292	Trần Thị Thùy	Trang	26/11/1994				C14KT3	
52	1210130293	Võ Thị Thu	Trang	08/10/1994	<i>Thu</i>	6	Sáu	C14KT3	
53	1210130271	Lê Thị	Trâm	25/05/1994	<i>Thi</i>	7	Bảy	C14KT3	
54	1210130272	Nguyễn Ngọc Bích	Trâm	01/07/1994	<i>Bich</i>	10	Mười	C14KT3	
55	1210130273	Nguyễn Thị Bích	Trâm	08/04/1994	<i>Bich</i>	8	Tám	C14KT3	
56	1210130274	Nguyễn Thị Bích	Trâm	29/04/1994				C14KT3	
57	1210130276	Phan Thị Ngọc	Trâm	08/10/1993	<i>Ngoc</i>	7	Bảy	C14KT3	
58	1210130275	Phạm Thị Tuyết	Trâm	08/12/1994	<i>Tuyet</i>	6	Sáu	C14KT3	
59	1210130277	Trần Thị Ngọc	Trâm	20/04/1994	<i>Ngoc</i>	7	Bảy	C14KT3	
60	1210130278	Trần Thị Thùy	Trâm	30/07/1994	<i>Thy</i>	5	Năm	C14KT3	
61	1210130279	Bùi Nguyễn Mỹ	Trân	07/01/1994	<i>My</i>	6	Sáu	C14KT3	
62	1210130280	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	30/05/1993	<i>Bao</i>	7	Bảy	C14KT3	
63	1210130281	Nguyễn Thị Huyền	Trân	28/05/1994	<i>Huyen</i>	6	Sáu	C14KT3	
64	1210130294	Cao Thị Mỹ	Trinh	25/07/1994	<i>My</i>	5	Năm	C14KT3	
65	1210130295	Nguyễn Thị Tuyết	Trinh	18/04/1994	<i>Tuyet</i>	5	Năm	C14KT3	
66	1210130296	Trần Ngọc	Trinh	06/04/1994				C14KT3	
67	1210130297	Võ Thị Yến	Trinh	03/08/1994	<i>Yen</i>	5	Năm	C14KT3	
68	1210130298	Võ Việt	Trinh	17/04/1993				C14KT3	
69	1210130299	Huỳnh Thị	Tròn	09/09/1993	<i>Thi</i>	6	Sáu	C14KT3	
70	1210130300	Nguyễn Ngọc Thanh	Trúc	24/04/1994	<i>Thanh</i>	9	Chín	C14KT3	
71	1210130301	Nguyễn Thị Thủy	Trúc	028/7/1994	<i>Thy</i>	9	Chín	C14KT3	
72	1210130302	Nguyễn Trần Thanh	Trúc	18/12/1994	<i>Thanh</i>	9	Chín	C14KT3	
73	1210130303	Phan Thanh	Trúc	21/10/1994	<i>Thanh</i>	7	Bảy	C14KT3	
74	1210130304	Sử Thanh	Trúc	05/10/1994	<i>Thanh</i>	7	Bảy	C14KT3	
75	1210130305	Cao Minh	Tuấn	23/12/1993	<i>Minh</i>	6	Sáu	C14KT3	
76	1210130306	Trần Châu	Tuấn	16/09/1994	<i>Chau</i>	7	Bảy	C14KT3	
77	1210130313	Đinh Thị Thanh	Tuyền	31/05/1994	<i>Thanh</i>	7	Bảy	C14KT3	
78	1210130310	Hồ Thị Thanh	Tuyền	19/07/1993	<i>Thanh</i>	8	Tám	C14KT3	

Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1210130311	Lê Thị Ngọc	Tuyền	03/11/1994	Lý	7	Bảy	C14KT3	
1210130312	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	28/03/1994	Nguyễn	6	Sáu	C14KT3	
81 1210130314	Phùng Thị Mộng	Tuyền	13/07/1994	Nguyễn	6	Sáu	C14KT3	
82 1210130315	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	17/11/1994	Tuyết	7	Bảy	C14KT3	
83 1210130308	Huỳnh Thanh	Tùng	20/04/1994	Tùng	5	Năm	C14KT3	
84 1210130309	Bùi Anh	Tú	30/09/1994				C14KT3	
85 1210130316	Bùi Thị Minh	Ty	11/08/1994	Ánh	7	Bảy	C14KT3	
86 1210130317	Lê Thị Kim	Uyên	12/12/1994	Kim	6	Sáu	C14KT3	
87 1210130318	Kiều Thị Thúy	Vân	30/08/1994	Thúy	4	Bốn	C14KT3	
88 1210130319	Nguyễn Thị	Vân	18/04/1994	Vân	5	Năm	C14KT3	
89 1210130320	Hồ Thị Xuân	Vi	07/10/1994	Vi	6	Sáu	C14KT3	
90 1210130321	Lê Huyền	Vi	18/06/1994	Huyền	7	Bảy	C14KT3	
91 1210130322	Ngô Thị	Vinh	08/11/1994	Vinh	5	Năm	C14KT3	
92 1210130324	Trần Thị Thanh	Vui	14/02/1994	Thanh	6	Sáu	C14KT3	
93 1210130323	Nguyễn Thanh	Vương	10/03/1994	Thanh	7	Bảy	C14KT3	
94 1210130327	Lê Nguyễn Thùy	Vy	14/07/1994	Thùy	6	Sáu	C14KT3	
95 1210130328	Nguyễn Thị Ái	Vy	19/10/1994				C14KT3	
96 1210130330	Huỳnh Kim Anh	Xuân	18/10/1994	Xuân	8	Tám	C14KT3	
97 1210130331	Lữ Thị Thanh	Xuân	09/01/1994	Thanh	6	Sáu	C14KT3	
98 1210130333	Trần Thanh	Xuân	27/11/1994	Xuân	6	Sáu	C14KT3	
99 1210130334	Trương Thị Kim	Xuân	12/11/1994	Kim	8	Tám	C14KT3	
100 1210130335	Hồ Hải	Yến	07/11/1994				C14KT3	
101 1210130336	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	20/03/1994	Ngọc	4	Bốn	C14KT3	
102 1210130337	Phạm Mỹ	Yến	05/05/1994	Mỹ	4	Bốn	C14KT3	
103 1210130338	Trần Kim	Yến	20/11/1994	Kim	7	Bảy	C14KT3	
104 1210130339	Lê Như	Ý	24/12/1994	Le	5	Năm	C14KT3	
105 1210130340	Nguyễn Thị Như	Ý	19/06/1993	Nguyễn	7	Bảy	C14KT3	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2013-2014

Môn học : Tài chính-Tín dụng (Tiền tệ-Ngân hàng) - 1104008

Mã lớp học phần: 110400803

Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy:

Ngày thi: 02/01/14

Giờ thi: 7h30

Phòng thi: A1.11 + A1.10

Giám thị 1:

P. Thuận

huân

Ký tên: E

Giám thị 2:

V. Phương

Ký tên:

Giám thị 3:

Minh Tiến

Ký tên:

Giám thị 4:

Q. Minh

Ký tên: Minc

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210130341	Phạm Minh Luân	06/12/1994			4,4	Bốn, Bốn	C14KT3	
2	1110130087	Đặng Thị Xuân Mai	05/10/1991			6,2	Sáu, Hai	C14KT3	
3	1210130228	Cao Thị Hà My	20/11/1993			6	Sáu	C14KT3	
4	1210130229	Hồ Ngọc Yến Nhi	21/11/1994			4,5	Bốn, Năm	C14KT3	
5	1210130230	Trần Minh Tân	19/09/1994			4,9	Bốn, Chín	C14KT3	
6	1210130231	Lê Thị Mai Thảo	08/08/1994			4,9	Bốn, Chín	C14KT3	
7	1210130232	Nguyễn Thị Thu Thảo	01/07/1994			3,8	Ba, Tám	C14KT3	
8	1210130233	Nguyễn Thị Thu Thảo	30/09/1994			4,2	Bốn, Hai	C14KT3	
9	1210130235	Phạm Thị Thu Thảo	20/01/1994				/	C14KT3	✓
10	1210130236	Quách Thị Ngọc Thảo	29/08/1994			4,9	Bốn, Chín	C14KT3	
11	1210130237	Dương Thị Hồng Thi	01/04/1994			6,2	Sáu, Hai	C14KT3	
12	1210130238	Nguyễn Thị Mai Thi	02/12/1994			5,3	Năm, Ba	C14KT3	
13	1210130239	Nguyễn Thị Vân Thi	10/09/1994			5,6	Năm, Sáu	C14KT3	
14	1210130240	Hồ Thị Thiện	03/03/1994			4,7	Bốn, Bảy	C14KT3	
15	1210130251	Vương Đức Thịnh	02/11/1994			2,2	Hai, Hai	C14KT3	
16	1210130250	Hoàng Thị Thoan	18/05/1994			3,5	Ba, Năm	C14KT3	
17	1210130241	Lê Thị Minh Thơ	15/02/1994			4,9	Bốn, Chín	C14KT3	
18	1210130254	Nghiêm Thị Hoài Thu	05/03/1994			4,9	Bốn, Chín	C14KT3	
19	1210130255	Trần Thị Cẩm Thu	16/03/1993			7,1	Bảy, Một	C14KT3	
20	1210130256	Võ Ngọc Minh Thu	12/11/1994			4,9	Bốn, Chín	C14KT3	
21	1210130257	Lê Thị Thủy	16/08/1994			4,4	Bốn, Bốn	C14KT3	
22	1210130258	Nguyễn Thị Thủy	30/06/1994			4,7	Bốn, Bảy	C14KT3	
23	1210130259	Nguyễn Thị Kim Thủy	01/07/1994			6,5	Sáu, Năm	C14KT3	
24	1210130261	Nguyễn Thị Thủy	19/02/1994			5,6	Năm, Sáu	C14KT3	
25	1210130262	Phan Thị Thanh Thủy	02/04/1994			5,6	Năm, Sáu	C14KT3	
26	1210130263	Trần Thị Lệ Thủy	04/06/1994			5,5	Năm, Năm	C14KT3	
27	1210130260	Trương Thiên Thúy	16/06/1994			6,7	Sáu, Bảy	C14KT3	
28	1210130245	Đào Thị Thư	30/01/1994			7,3	Bảy, Ba	C14KT3	
29	1210130242	Huỳnh Anh Thư	07/11/1993			5,5	Năm, Năm	C14KT3	
30	1210130243	Lê Vũ Minh Thư	19/10/1994			5,6	Năm, Sáu	C14KT3	
31	1210130244	Lưu Kim Thư	19/11/1994			7,3	Bảy, Ba	C14KT3	
32	1210130246	Nguyễn Thị Trúc Thư	28/04/1994			4,7	Bốn, Bảy	C14KT3	
33	1210130247	Phạm Thị Anh Thư	02/10/1994			4,9	Bốn, Chín	C14KT3	
34	1210130248	Phạm Thị Minh Thư	20/11/1993			5,4	Năm, Bốn	C14KT3	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
35	1210130249	Võ Thị Anh	Thư	02/12/1994				C14KT3	✓
36	1210130252	Nguyễn Thị Minh	Thương	11/09/1994	<i>Thư</i>	4,2	Bốn, Hai	C14KT3	
37	1210130253	Trần Thị Minh	Thương	01/07/1994				C14KT3	✓
38	1210130264	Phạm Thị Thùy	Tiên	05/05/1992				C14KT3	✓
39	1210130265	Trần Thị Cẩm	Tiên	22/01/1994	<i>Thư</i>	4	Bốn	C14KT3	
40	1210130267	Văn Thùy	Tiên	03/09/1994	<i>Thư</i>	6	Sáu	C14KT3	
41	1210130268	Cao Văn	Tiến	25/03/1993				C14KT3	✓
42	1210130269	Lê Thanh	Toàn	28/08/1994				C14KT3	✓
43	1210130282	Cao Thị Thùy	Trang	17/08/1993	<i>Trang</i>	5,1	Năm, Một	C14KT3	
44	1210130283	Dương Thùy	Trang	13/04/1994	<i>Trang</i>	5,5	Năm, Năm	C14KT3	
45	1210130284	Mã Minh	Trang	24/11/1994	<i>Mã</i>	5,5	Bảy, Năm	C14KT3	
46	1210130285	Nguyễn Thị Minh	Trang	26/03/1994	<i>Minh</i>	6,4	Sáu, Bốn	C14KT3	
47	1210130286	Nguyễn Thị Ngọc	Trang	06/11/1994	<i>Ngọc</i>	5,5	Năm, Năm	C14KT3	
48	1210130288	Phạm Thị Thu	Trang	14/06/1994	<i>Phạm</i>	6,2	Sáu, Hai	C14KT3	
49	1210130289	Phạm Thị Thùy	Trang	02/02/1993	<i>Thùy</i>	4,4	Bốn, Bốn	C14KT3	
50	1210130290	Phùng Thị Thanh	Trang	07/01/1994				C14KT3	✓
51	1210130292	Trần Thị Thùy	Trang	26/11/1994				C14KT3	✓
52	1210130293	Võ Thị Thu	Trang	08/10/1994	<i>Thu</i>	5,3	Năm, Ba	C14KT3	
53	1210130271	Lê Thị	Trâm	25/05/1994	<i>Lê</i>	5,1	Năm, Một	C14KT3	
54	1210130272	Nguyễn Ngọc Bích	Trâm	01/07/1994	<i>Ngọc</i>	5,3	Năm, Ba	C14KT3	
55	1210130273	Nguyễn Thị Bích	Trâm	08/04/1994	<i>Trâm</i>	5,1	Năm, Một	C14KT3	
56	1210130274	Nguyễn Thị Bích	Trâm	29/04/1994		5,4	Năm, Bốn	C14KT3	✓
57	1210130276	Phan Thị Ngọc	Trâm	08/10/1993	<i>Phan</i>	6,5	Sáu, Năm	C14KT3	
58	1210130275	Phạm Thị Tuyết	Trâm	08/12/1994	<i>Phạm</i>	5,3	Năm, Ba	C14KT3	
59	1210130277	Trần Thị Ngọc	Trâm	20/04/1994	<i>Trần</i>	5,6	Năm, Sáu	C14KT3	
60	1210130278	Trần Thị Thùy	Trâm	30/07/1994	<i>Thùy</i>	7,3	Bảy, Ba	C14KT3	
61	1210130279	Bùi Nguyễn Mỹ	Trân	07/01/1994	<i>Mỹ</i>	5,5	Năm, Năm	C14KT3	
62	1210130280	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	30/05/1993	<i>Ngọc</i>	4,9	Bốn, Chín	C14KT3	
63	1210130281	Nguyễn Thị Huyền	Trân	28/05/1994	<i>Thị</i>	4,4	Bốn, Bốn	C14KT3	
64	1210130294	Cao Thị Mỹ	Trình	25/07/1994	<i>Cao</i>	5,6	Năm, Sáu	C14KT3	
65	1210130295	Nguyễn Thị Tuyết	Trình	18/04/1994	<i>Nguyễn</i>	2,5	Hai, Năm	C14KT3	
66	1210130296	Trần Ngọc	Trình	06/04/1994				C14KT3	✓
67	1210130297	Võ Thị Yến	Trình	03/08/1994	<i>Võ</i>	4	Bốn	C14KT3	
68	1210130298	Võ Việt	Trình	17/04/1993				C14KT3	✓
69	1210130299	Huỳnh Thị	Tròn	09/09/1993	<i>Huỳnh</i>	5,5	Năm, Năm	C14KT3	
70	1210130300	Nguyễn Ngọc Thanh	Trúc	24/04/1994	<i>Ngọc</i>	4,7	Bốn, Bảy	C14KT3	
71	1210130301	Nguyễn Thị Thùy	Trúc	28/7/1994	<i>Thị</i>	4,9	Bốn, Chín	C14KT3	
72	1210130302	Nguyễn Trần Thanh	Trúc	18/12/1994	<i>Nguyễn</i>	5,1	Năm, Một	C14KT3	
73	1210130303	Phan Thanh	Trúc	21/10/1994	<i>Phan</i>	5,1	Năm, Một	C14KT3	
74	1210130304	Sử Thanh	Trúc	05/10/1994	<i>Sử</i>	4,5	Bốn, Năm	C14KT3	
75	1210130305	Cao Minh	Tuấn	23/12/1993	<i>Cao</i>	4,2	Bốn, Hai	C14KT3	
76	1210130306	Trần Châu	Tuấn	16/09/1994	<i>Trần</i>	6,4	Sáu, Bốn	C14KT3	
77	1210130313	Đinh Thị Thanh	Tuyền	31/05/1994	<i>Đinh</i>	6	Sáu	C14KT3	
78	1210130310	Hồ Thị Thanh	Tuyền	19/07/1993	<i>Hồ</i>	4,9	Bốn, Chín	C14KT3	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ /	Mã lớp	Ghi chú
79	1210130311	Lê Thị Ngọc	Tuyền	03/11/1994			4,4	Bốn, Bốn	C14KT3	
80	1210130312	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	28/03/1994			5,6	Năm, Sáu	C14KT3	
81	1210130314	Phùng Thị Mộng	Tuyền	13/07/1994			2,2	Hai, Hai	C14KT3	
82	1210130315	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	17/11/1994			5,3	Năm, Ba	C14KT3	
83	1210130308	Huỳnh Thanh	Tùng	20/04/1994			6	Sáu	C14KT3	
84	1210130309	Bùi Anh	Tú	30/09/1994					C14KT3	✓
85	1210130316	Bùi Thị Minh	Ty	11/08/1994			5,6	Năm, Sáu	C14KT3	
86	1210130317	Lê Thị Kim	Uyên	12/12/1994			2,9	Hai, Chín	C14KT3	
87	1210130318	Kiều Thị Thúy	Vân	30/08/1994			4	Bốn	C14KT3	
88	1210130319	Nguyễn Thị	Vân	18/04/1994			4,9	Bốn, Chín	C14KT3	
89	1210130320	Hồ Thị Xuân	Vi	07/10/1994			5,3	Năm, Ba	C14KT3	
90	1210130321	Lê Huyền	Vi	18/06/1994			3,6	Ba, Sáu	C14KT3	
91	1210130322	Ngô Thị	Vinh	08/11/1994			6,4	Sáu, Bốn	C14KT3	
92	1210130324	Trần Thị Thanh	Vui	14/02/1994			4,5	Bốn, Năm	C14KT3	
93	1210130323	Nguyễn Thanh	Vương	10/03/1994			5,5	Năm, Năm	C14KT3	
94	1210130327	Lê Nguyễn Thùy	Vy	14/07/1994			5,3	Năm, Ba	C14KT3	
95	1210130328	Nguyễn Thị Ái	Vy	19/10/1994					C14KT3	✓
96	1210130330	Huỳnh Kim Anh	Xuân	18/10/1994			5,6	Năm, Sáu	C14KT3	
97	1210130331	Lữ Thị Thanh	Xuân	09/01/1994			6,7	Sáu, Bảy	C14KT3	
98	1210130333	Trần Thanh	Xuân	27/11/1994			6,2	Sáu, Hai	C14KT3	
99	1210130334	Trương Thị Kim	Xuân	12/11/1994			6,7	Sáu, Bảy	C14KT3	
100	1210130335	Hồ Hải	Yến	07/11/1994					C14KT3	✓
101	1210130336	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	20/03/1994			4,5	Bốn, Năm	C14KT3	
102	1210130337	Phạm Mỹ	Yến	05/05/1994			5,3	Năm, Ba	C14KT3	
103	1210130338	Trần Kim	Yến	20/11/1994			3,3	Ba, Ba	C14KT3	
104	1210130339	Lê Như	Ý	24/12/1994			4	Bốn	C14KT3	
105	1210130340	Nguyễn Thị Như	Ý	19/06/1993			5,8	Năm, Tám	C14KT3	

Lưu ý: sinh viên chưa đồng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.